Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn-Hà Nội
Ký ngày: 12/4/2024 13:13:05

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 60

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi (50) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Tất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2021
Ông Lưu Danh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trưởng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2022
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Đức Hiển	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trưởng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ông Nguyễn Văn Trưởng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11541911/E-66960027

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà	Huỳnh Nhật Hưng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1	Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 4 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.022.922.169.717**	**2.396.124.658.244**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***352.079.391.030***	***60.367.116.180***
111	1. Tiền		75.079.391.030	60.367.116.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		277.000.000.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***1.017.971.734.149***	***713.784.501.187***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	248.339.054.729	124.856.645.515
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(2.177.279.484)	(24.072.144.328)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	771.809.958.904	613.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***6***	***965.123.524.627***	***1.187.457.116.353***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		383.799.049.190	232.465.331.284
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*383.799.049.190*	*220.559.563.134*
131.2	*1.2. Phải thu khác của khách hàng*		-	*11.905.768.150*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.875.974.520	6.976.261.625
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		617.796.068.263	1.013.359.806.922
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(70.088.695.939)	(68.085.412.071)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.741.128.593	2.741.128.593
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***1.161.809.760***	***598.636.205***
141	1. Hàng tồn kho		1.161.809.760	598.636.205
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***201.770.405.263***	***102.956.069.431***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		195.113.825.901	92.826.375.923
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*8*	*189.991.025.257*	*90.949.572.690*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*14*	*5.122.800.644*	*1.876.803.233*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.052.327.841	8.347.918.282
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.604.251.521	1.781.775.226
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***20***	***484.815.304.888***	***330.961.218.888***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	20.1	257.883.913.486	139.480.661.532
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.2	226.931.391.402	191.480.557.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.460.098.268.583**	**1.266.522.078.053**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***26.392.498.674***	***21.202.951.309***
216	1. Phải thu dài hạn khác		26.392.498.674	21.202.951.309
216.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*10*	*9.000.000.000*	*7.000.000.000*
216.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*	*6*	*17.392.498.674*	*14.202.951.309*
220	***II. Tài sản cố định***		***7.815.610.722***	***6.774.068.689***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.964.141.634	3.955.117.325
222	Nguyên giá		9.711.974.757	10.196.973.164
223	Giá trị khấu hao luỹ kế		(6.747.833.123)	(6.241.855.839)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.851.469.088	-
228	Nguyên giá		8.250.336.364	2.186.000.000
229	Giá trị hao mòn luỹ kế		(3.398.867.276)	(2.186.000.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	2.818.951.364
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***5***	***1.236.950.880.954***	***1.224.043.169.864***
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	36.423.858.150	36.423.858.150
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	563.718.663.900	908.116.355.549
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(4.500.000.000)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	641.308.358.904	279.502.956.165
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***188.939.278.233***	***14.501.888.191***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	187.239.917.962	13.256.693.119
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	1.699.360.271	1.245.195.072
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.483.020.438.300**	**3.662.646.736.297**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.254.591.950.165**	**2.440.716.672.937**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.254.167.409.362***	***2.440.525.804.763***
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	547.801.463.131	208.122.511.924
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*541.537.963.318*	*205.359.936.735*
312.2	*1.2. Phải trả khác cho người bán*		*6.263.499.813*	*2.762.575.189*
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		279.923.503.072	5.899.298.616
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.634.328.629	17.030.872.987
315	4. Phải trả người lao động		39.722.634.375	49.426.303.775
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	96.980.967.216	44.063.115.946
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.716.263.015	46.684.160.485
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	22.793.016.011	37.797.450.784
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	55.494.966.503	37.309.416.508
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.197.638.596	7.401.854.071
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	20	2.174.902.628.814	1.986.790.819.667
329.1	*10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*20.1*	*1.660.980.886.679*	*1.406.524.437.177*
329.2	*10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*20.2*	*440.408.760.874*	*513.673.556.613*
329.3	*10.3. Dự phòng dao động lớn*	*20.3*	*73.512.981.261*	*66.592.825.877*
330	***II. Nợ dài hạn***		***424.540.803***	***190.868.174***
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	424.540.803	190.868.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.228.428.488.135**	**1.221.930.063.360**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.228.428.488.135***	***1.221.930.063.360***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.502.647.488	1.502.647.488
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.484.663.307	21.094.990.305
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.441.177.340	199.332.425.567
421a	*4.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*198.037.390.301*	*174.618.087.352*
421b	*4.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*7.403.787.039*	*24.714.338.215*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.483.020.438.300**	**3.662.646.736.297**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Vũ Đức Trung	Ông Nguyễn Văn Trưởng
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.613.289.649.778	2.712.326.233.434
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	177.720.756.838	330.391.660.347
13	3. Thu nhập khác	14.572.458.649	1.341.617.901
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.645.752.175.618)	(2.808.199.401.184)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	6.908.570.770	(77.557.565.804)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(155.312.265.851)	(131.460.809.367)
24	7. Chi phí khác	(3.404.710.935)	155.745.120
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24)**	**8.022.283.631**	**26.997.480.447**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(449.316.160)	-
52	10. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	220.492.570	(982.387.589)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**7.793.460.041**	**26.015.092.858**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Vũ Đức Trung	Ông Nguyễn Văn Trưởng
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**22**	**2.807.212.224.645**	**2.911.322.333.960**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	22.1	2.985.146.253.521	3.042.629.421.329
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	22.2	76.522.420.626	77.199.685.307
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(254.456.449.502)	(208.506.772.676)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**23**	**(664.234.374.407)**	**(273.487.539.689)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(782.637.626.361)	(268.226.195.027)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		118.403.251.954	(5.261.344.662)
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**2.142.977.850.238**	**2.637.834.794.271**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**470.311.799.540**	**74.491.439.163**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		359.047.150.053	74.207.515.309
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		111.264.649.487	283.923.854
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**2.613.289.649.778**	**2.712.326.233.434**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**	**24**	**(1.296.295.551.490)**	**(1.114.071.927.859)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.306.819.254.849)	(1.124.359.997.231)
11.2	- Các khoản giảm trừ		10.523.703.359	10.288.069.372
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**24.3**	**36.815.047.804**	**46.109.132.770**
13	**8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**73.264.795.739**	**34.082.297.386**
14	**9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**35.450.834.046**	**(31.830.044.392)**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**		**(1.150.764.873.901)**	**(1.065.710.542.095)**
16	**11. (Tăng) /Giảm dự phòng dao động lớn**		**(6.920.155.384)**	**23.060.641.155**
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**25**	**(1.488.067.146.333)**	**(1.765.549.500.244)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(198.604.764.944)	(248.748.333.162)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.289.462.381.389)	(1.516.801.167.082)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(2.645.752.175.618)**	**(2.808.199.401.184)**
19	**14. Lỗ gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**(32.462.525.840)**	**(95.873.167.750)**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	177.720.756.838	330.391.660.347
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	6.908.570.770	(77.557.565.804)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**184.629.327.608**	**252.834.094.543**
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(155.312.265.851)	(131.460.809.367)
30	**19. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**(3.145.464.083)**	**25.500.117.426**
31	20. Thu nhập khác	29	14.572.458.649	1.341.617.901
32	21. Chi phí khác	29	(3.404.710.935)	155.745.120
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**11.167.747.714**	**1.497.363.021**
50	**23. Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30 + 40)**		**8.022.283.631**	**26.997.480.447**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(449.316.160)	-
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.3	220.492.570	(982.387.589)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)**		**7.793.460.041**	**26.015.092.858**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Vũ Đức Trung	Ông Nguyễn Văn Trưởng
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.653.917.728.897	2.360.001.221.637
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.122.287.245.169)	(2.016.491.284.235)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(249.761.545.789)	(243.915.751.562)
04	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(46.018.729.801)
05	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.975.702.405	14.054.044.808
06	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(120.105.535.969)	(352.277.918.102)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**166.739.104.375**	**(284.648.417.255)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.101.068.956)	(3.273.068.819)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.550.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.190.382.962.294)	(793.502.956.165)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.183.415.960.605	1.067.825.419.375
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(340.318.147.100)	(158.650.000.000)
26	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn khác		422.452.500.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.071.157.126	195.955.795.066
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**125.137.439.381**	**308.356.739.457**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(164.268.906)	(41.104.626.491)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(164.268.906)**	**(41.104.626.491)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**291.712.274.850**	**(17.396.304.289)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**60.367.116.180**	**77.761.833.728**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.586.741
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**352.079.391.030**	**60.367.116.180**

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Vũ Đức Trung	Ông Nguyễn Văn Trưởng
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 56/GPĐC26/KDBH cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.000 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.000 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 86 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và năm mươi (50) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.671 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.615 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty*	*Quyền biểu quyết của Tổng Công ty*
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5.3. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Quy định mới có hiệu lực

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và trong năm 2023 có quy định mới có hiệu lực như sau:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 1 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000. Một số quy định tại Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, trong đó có quy định về tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo tài chính.

Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 2 tháng 11 năm 2023, thay thế cho Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản cố định khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp các bên được chia một khoản cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC. Tại bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế cho BCC, ghi nhận doanh thu khi khi nhận được thông báo về số lãi được chia từ BCC.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp đã được chấp thuận bởi Bộ Tài chính bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng phương pháp 1/24.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Phương pháp tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.
  - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm đã khai thác trước năm 2023: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, gồm:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 67 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại những thời điểm sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.14 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính;

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.16 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	-	109.392.257
Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	123.125.000	95.450.000
Tiền gửi ngân hàng	74.956.266.030	59.659.273.923
Tiền đang chuyển	-	503.000.000
Tương đương tiền (*)	277.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**352.079.391.030**	**60.367.116.180**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 0.5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Chứng khoán kinh doanh	**5.1**		
Cổ phiếu niêm yết		245.489.054.729	122.006.645.515
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.850.000.000	2.850.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.177.279.484)	(24.072.144.328)
		246.161.775.245	**100.784.501.187**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**5.2**		
Ngắn hạn		771.809.958.904	613.000.000.000
- *Tiền gửi*		*771.809.958.904*	*613.000.000.000*
Dài hạn		641.308.358.904	279.502.956.165
- *Tiền gửi*		*641.308.358.904*	*279.502.956.165*
		1.413.118.317.808	**892.502.956.165**
Đầu tư tài chính khác	**5.3**		
Đầu tư vào công ty con		36.423.858.150	36.423.858.150
Đầu tư vào đơn vị khác		563.718.663.900	908.116.355.549
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.500.000.000)	-
		595.642.522.050	**944.540.213.699**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**2.254.922.615.103**	**1.937.827.671.051**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu niêm yết	**16.152.100**	**245.489.054.729**	**295.877.964.333**	**(2.177.279.484)**	**6.400.168**	**122.006.645.515**	**97.934.501.187**	**(24.072.144.328)**
VIF	12.441.000	165.713.497.949	215.229.300.000	-	-	-	-	-
POW	850.000	11.324.075.117	9.562.500.000	(1.761.575.117)	1.700.000	25.178.832.500	18.105.000.000	(7.073.832.500)
MPC	113.600	2.389.693.700	1.973.989.333	(415.704.367)	840.400	18.256.525.706	14.674.468.387	(3.582.057.319)
HPG	-	-	-	-	1.350.000	31.388.725.151	24.300.000.000	(7.088.725.151)
MBB	1.350.000	24.819.784.853	25.177.500.000	-	2.309.768	41.918.694.453	39.497.032.800	(2.421.661.653)
ACB	1.150.000	25.822.288.180	27.485.000.000	-	-	-	-	-
TCH	-	-	-	-	200.000	5.263.867.705	1.358.000.000	(3.905.867.705)
ACV	247.500	15.419.714.930	16.449.675.000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	**150.000**	**2.850.000.000**	**2.850.000.000**	**-**	**150.000**	**2.850.000.000**	**2.850.000.000**	**-**
MTJC	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-	150.000	2.850.000.000	2.850.000.000	-
TỔNG CỘNG	**16.302.100**	**248.339.054.729**	**298.727.964.333**	**(2.177.279.484)**	**6.550.168**	**124.856.645.515**	**100.784.501.187**	**(24.072.144.328)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Ngắn hạn								
Tiền gửi	*0,5 - 2,1*	*5 - 12,5*	771.809.958.904	771.809.958.904	*0,4 - 1,5*	*5 - 10*	613.000.000.000	613.000.000.000
			771.809.958.904	**771.809.958.904**			**613.000.000.000**	**613.000.000.000**
Dài hạn								
Tiền gửi	*1,1 - 3,1*	*5,6 - 13,2*	641.308.358.904	641.308.358.904	*1,1 - 2*	*6 - 10*	279.502.956.165	279.502.956.165
			641.308.358.904	**641.308.358.904**			**279.502.956.165**	**279.502.956.165**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Sở hữu %	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Sở hữu %*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
Đầu tư vào công ty con								
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	80,00	36.423.858.150	-	36.423.858.150	80,00	36.423.858.150	-	36.423.858.150
		36.423.858.150	**-**	**36.423.858.150**		**36.423.858.150**	**-**	**36.423.858.150**
Đầu tư vào đơn vị khác								
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	-	-	-	-	4,98	232.313.247.949	-	232.313.247.949
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	7,16	30.000.000.000	(4.500.000.000)	25.500.000.000	7,16	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	18,75	44.684.640.000	-	44.684.640.000	18,75	44.684.640.000	-	44.684.640.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Rau quả	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000	19,00	66.500.000.000	-	66.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thương Mại Thịnh Phát	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Công ty Cổ Phần Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	19,50	87.750.000.000	-	87.750.000.000	19,50	87.750.000.000	-	87.750.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	18,80	77.080.000.000	-	77.080.000.000	18,80	77.080.000.000	-	77.080.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	-	-	-	-	18,00	54.000.000.000	-	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ	-	-	-	-	2,03	103.138.467.600	-	103.138.467.600
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP	-	-	-	-	5,45	158.650.000.000	-	158.650.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tràng Thi	9,25	203.704.023.900	-	203.704.023.900	-	-	-	-
		563.718.663.900	**(4.500.000.000)**	**559.218.663.900**		**908.116.355.549**	**-**	**908.116.355.549**
TỔNG CỘNG		**600.142.522.050**	**(4.500.000.000)**	**595.642.522.050**		**944.540.213.699**	**-**	**944.540.213.699**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	155.296.765.802	96.345.455.881
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	17.859.590.412	22.470.344.568
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	201.561.678.546	94.281.185.961
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	9.081.014.430	7.462.576.724
	383.799.049.190	**220.559.563.134**
Phải thu khác của khách hàng	**-**	**11.905.768.150**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30.875.974.520**	**6.976.261.625**
Phải thu khác		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	67.871.700.825	47.678.810.497
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư *(i)*	519.152.590.800	457.852.500.000
Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh *(ii)*	-	332.781.300.000
Tạm ứng	21.605.580.308	20.141.425.153
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác *(iii)*	1.138.215.916	135.629.426.668
Phải thu khác	8.027.980.414	19.276.344.604
	617.796.068.263	**1.013.359.806.922**
Tài sản thiếu chờ xử lý	**2.741.128.593**	**2.741.128.593**
Tổng các khoản phải thu	**1.035.212.220.566**	**1.255.542.528.424**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(70.088.695.939)	(68.085.412.071)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**965.123.524.627**	**1.187.457.116.353**

(i) Phải thu khác từ hoạt động đầu tư bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà	35.400.000.000	35.400.000.000
Phải thu từ cá nhân nhận chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác:		
Nguyễn Phú Quân *(Tổng Công ty rau quả nông sản - CTCP (Vegetexco))*	-	422.452.500.000
Nguyễn Anh Đức *(Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Tân Mai)*	54.000.000.000	-
Phạm Bích Ngà *(Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ)*	103.138.467.600	-
Đàm Tuyết Minh *(Công ty Cổ phần sách và thiết bị trường học Hà Nội)*	136.614.123.200	-
Nguyễn Đức Hiếu *(Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - CTCP)*	190.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**519.152.590.800**	**457.852.500.000**

(ii) Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh ngắn hạn để đầu tư với với mức lãi suất cố định, bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyễn Quang Long	-	151.415.800.000
Phạm Ngọc Duy	-	181.365.500.000
TỔNG CỘNG	**-**	**332.781.300.000**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(iii) Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đặt cọc hợp đồng tìm kiếm văn phòng với CTCP Chipsgood – Vegetexco.	-	60.000.000.000
Đặt cọc hợp đồng tìm kiếm văn phòng với CTCP XNK Thủ công mỹ nghệ	-	75.000.000.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1.138.215.916	629.426.668
TỔNG CỘNG	**1.138.215.916**	**135.629.426.668**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Ấn chỉ	1.161.809.760	-	598.636.205	-
TỔNG CỘNG	**1.161.809.760**	**-**	**598.636.205**	**-**

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**90.949.572.690**	**86.364.029.025**
Phát sinh trong năm	297.646.217.511	253.333.876.827
Phân bổ vào chi phí trong năm	(198.604.764.944)	(248.748.333.162)
Số cuối năm	**189.991.025.257**	**90.949.572.690**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập cá nhân	502.699.092	228.148.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.101.552.429	1.553.626.710
TỔNG CỘNG	**1.604.251.521**	**1.781.775.226**

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm với số tiền là 9.000.000.000 đồng theo quy định tại Điều 96 Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số đầu năm	**3.173.810.499**	**6.612.364.165**	**410.798.500**	**10.196.973.164**
- Mua trong năm	206.688.048	-	-	206.688.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	(691.686.455)	-	(691.686.455)
Số cuối năm	**3.380.498.547**	**5.920.677.710**	**410.798.500**	**9.711.974.757**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*1.591.222.877*	*517.843.982*	*30.000.000*	*2.139.066.859*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	**2.553.716.374**	**3.465.471.773**	**222.667.692**	**6.241.855.839**
- Khấu hao trong năm	367.308.226	703.422.680	126.932.833	1.197.663.739
- Thanh lý, nhượng bán	-	(691.686.455)	-	(691.686.455)
Số cuối năm	**2.921.024.600**	**3.477.207.998**	**349.600.525**	**6.747.833.123**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**620.094.125**	**3.146.892.392**	**188.130.808**	**3.955.117.325**
Số cuối năm	**459.473.947**	**2.443.469.712**	**61.197.975**	**2.964.141.634**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	**2.186.000.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành (phần mềm công cụ bán hàng)	6.064.336.364
Số cuối năm	**8.250.336.364**
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*2.186.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	**2.186.000.000**
- Hao mòn trong kỳ	1.212.867.276
Số cuối năm	**3.398.867.276**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	**-**
Số cuối năm	**4.851.469.088**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Mua sắm tài sản cố định	-	2.818.951.364
TỔNG CỘNG	**-**	**2.818.951.364**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.836.849.355	1.531.817.672
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	383.670.253	259.120.416
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	902.281.036	85.865.145
TỔNG CỘNG	**5.122.800.644**	**1.876.803.233**
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4.397.197.686	3.019.908.542
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	933.997.213	6.417.200.734
Chi phí trả trước dài hạn khác	181.908.723.063	3.819.583.843
TỔNG CỘNG	**187.239.917.962**	**13.256.693.119**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	319.171.576.424	149.452.696.600
Phải trả về bồi thường bảo hiểm	196.384.297.322	42.539.258.605
Phải trả về hoa hồng	23.204.805.085	9.878.964.161
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	2.777.284.487	3.489.017.369
Phải trả khác	6.263.499.813	2.762.575.189
TỔNG CỘNG	**547.801.463.131**	**208.122.511.924**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm	*Số phải nộp*	*Số đã thực nộp*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	15.224.807.586	103.593.845.444	(106.261.671.406)	12.556.981.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.613.801.156	8.662.836.793	(8.621.434.310)	1.655.203.639
Thuế khác	192.264.245	1.217.022.837	(987.143.716)	422.143.366
TỔNG CỘNG	**17.030.872.987**	**113.473.705.074**	**(115.870.249.432)**	**14.634.328.629**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	4.845.702.937	5.678.557.989
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	1.170.749.004
Quỹ cháy nổ bắt buộc	2.709.530.581	1.589.632.521
Quỹ quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	4.028.146.343	3.132.583.144
Các chi phí phải trả khác	85.397.587.355	32.491.593.288
TỔNG CỘNG	**96.980.967.216**	**44.063.115.946**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.000.000	126.000.000
Kinh phí công đoàn	2.210.459.583	2.066.467.182
Bảo hiểm xã hội	314.787.938	385.161.820
Bảo hiểm y tế	11.417.194	32.002.633
Bảo hiểm thất nghiệp	1.506.839	11.927.489
Cổ tức phải trả	8.334.105.438	8.507.020.078
Các khoản phải trả khác	11.794.739.019	26.668.871.582
TỔNG CỘNG	**22.793.016.011**	**37.797.450.784**
Dài hạn		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	424.540.803	190.868.174
TỔNG CỘNG	**424.540.803**	**190.868.174**

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo hướng dẫn tại Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**37.309.416.508**	**54.949.629.709**
Phát sinh trong năm	377.232.700.048	56.567.302.108
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(359.047.150.053)	(74.207.515.309)
Số cuối năm	**55.494.966.503**	**37.309.416.508**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.406.524.437.177**	**(139.480.661.532)**	**1.267.043.775.645**
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	288.243.172.951	(9.666.678.947)	278.576.494.004
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.118.281.264.226	(129.813.982.585)	988.467.281.641
Dự phòng bồi thường	**513.673.556.613**	**(191.480.557.356)**	**322.192.999.257**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	420.078.683.414	(183.433.771.505)	236.644.911.909
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	93.594.873.199	(8.046.785.851)	85.548.087.348
Dự phòng dao động lớn	**66.592.825.877**	**-**	**66.592.825.877**
TỔNG CỘNG	**1.986.790.819.667**	**(330.961.218.888)**	**1.655.829.600.779**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**1.660.980.886.679**	**(257.883.913.486)**	**1.403.096.973.193**
Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	414.351.684.388	(2.036.492.765)	412.315.191.623
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.246.629.202.291	(255.847.420.721)	990.781.781.570
Dự phòng bồi thường	**440.408.760.874**	**(226.931.391.402)**	**213.477.369.472**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	348.558.700.650	(203.452.262.611)	145.106.438.039
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	91.850.060.224	(23.479.128.791)	68.370.931.433
Dự phòng dao động lớn	**73.512.981.261**	**-**	**73.512.981.261**
TỔNG CỘNG	**2.174.902.628.814**	**(484.815.304.888)**	**1.690.087.323.926**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

20.1.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	414.351.684.388	288.243.172.951
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	89.239.334.622	76.862.954.014
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.764.995.190	14.084.463.106
Bảo hiểm hàng không	4.051.763.889	5.844.968.235
Bảo hiểm xe cơ giới	925.794.585.177	875.596.180.083
Bảo hiểm cháy nổ	174.259.917.767	101.845.496.269
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	28.470.269.659	35.429.044.318
Bảo hiểm trách nhiệm chung	6.187.613.485	6.559.002.359
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.665.846.302	8.436.119
Bảo hiểm nông nghiệp	1.194.876.200	2.050.719.723
TỔNG CỘNG	**1.660.980.886.679**	**1.406.524.437.177**

20.1.2 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.036.492.765	9.666.678.947
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	49.034.776.852	39.950.041.974
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.344.264.826	5.672.999.237
Bảo hiểm hàng không	2.967.664.100	4.994.267.660
Bảo hiểm xe cơ giới	78.832.152.748	468.550.831
Bảo hiểm cháy nổ	116.002.912.633	70.121.734.727
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.414.579.774	7.724.600.278
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.251.069.788	881.787.878
TỔNG CỘNG	**257.883.913.486**	**139.480.661.532**

20.2 Dự phòng bồi thường

20.2.1 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	25.317.143.319	34.749.588.740
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	100.382.783.654	56.507.043.516
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	19.656.349.626	19.434.065.952
Bảo hiểm hàng không	678.936.408	1.716.485.453
Bảo hiểm xe cơ giới	103.899.443.639	189.490.489.488
Bảo hiểm cháy nổ	142.254.087.008	141.590.120.452
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	45.160.148.012	67.947.597.707
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.768.595.165	2.088.377.626
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	219.581.471	506.167
Bảo hiểm nông nghiệp	71.692.572	149.281.512
TỔNG CỘNG	**440.408.760.874**	**513.673.556.613**

20. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

20.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

20.2.2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.543.252.613	121.024.013
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	73.977.328.424	34.654.058.885
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	8.042.954.586	8.117.006.115
Bảo hiểm hàng không	597.075.998	1.612.177.047
Bảo hiểm xe cơ giới	7.179.481.397	83.147.854
Bảo hiểm cháy nổ	109.588.832.234	106.939.834.547
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	17.876.882.198	39.885.967.109
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.125.583.952	67.341.786
TỔNG CỘNG	**226.931.391.402**	**191.480.557.356**

20.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**36.972.407.886**	**68.251.753.730**
Số trích lập thêm trong năm	19.039.680.778	20.297.324.427
Số sử dụng trong năm	(15.870.155.094)	(51.576.670.271)
Số cuối năm	**40.141.933.570**	**36.972.407.886**

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	**29.620.417.991**	**21.401.713.302**
Số trích lập thêm trong năm	3.750.629.700	8.218.704.689
Số cuối năm	**33.371.047.691**	**29.620.417.991**

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của cổ đông	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**19.794.235.662**	**228.515.821.010**	**1.249.812.704.160**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.015.092.858	26.015.092.858
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	1.300.754.643	(1.300.754.643)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.897.733.658)	(3.897.733.658)
- Trả cổ tức	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số cuối năm	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**21.094.990.305**	**199.332.425.567**	**1.221.930.063.360**
Năm nay					
Số đầu năm	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**21.094.990.305**	**199.332.425.567**	**1.221.930.063.360**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.793.460.041,00	7.793.460.041,00
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	389.673.002,00	(389.673.002,00)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.295.035.266,00)	(1.295.035.266,00)
Số cuối năm	**1.000.000.000.000**	**1.502.647.488**	**21.484.663.307**	**205.441.177.340**	**1.228.428.488.135**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-BSH-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Số lượng cổ phần	*Tỷ lệ %*	*Vốn góp*	*Số lượng cổ phần*	*Tỷ lệ %*	*Vốn góp*
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	9.983.332	9,98	99.833.320.000	9.983.332	9,98	99.833.320.000
Công Ty CP Tập đoàn T&T	9.950.000	9,95	99.500.000.000	9.950.000	9,95	99.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn tài chính quốc tế IFC	9.830.980	9,83	98.309.800.000	9.830.980	9,83	98.309.800.000
Cổ đông khác	70.235.688	70,24	702.356.880.000	70.235.688	70,24	702.356.880.000
TỔNG CỘNG	**100.000.000**	**100,00**	**1.000.000.000.000**	**100.000.000**	**100,00**	**1.000.000.000.000**

21.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**100.000.000**	**100.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**100.000.000**	**100.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**100.000.000**	**100.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí bảo hiểm gốc	2.985.146.253.521	3.042.629.421.329
Phí nhận tái bảo hiểm	76.522.420.626	77.199.685.307
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(254.456.449.502)	(208.506.772.676)
TỔNG CỘNG	**2.807.212.224.645**	**2.911.322.333.960**

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	654.986.129.258	906.047.365.571
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	125.493.493.976	121.414.343.054
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.700.456.966	56.257.730.141
Bảo hiểm hàng không	7.681.314.338	11.339.473.298
Bảo hiểm xe cơ giới	1.775.625.379.769	1.686.412.877.731
Bảo hiểm cháy nổ	291.165.314.388	179.219.697.135
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	59.141.406.631	70.933.949.966
Bảo hiểm trách nhiệm chung	9.033.375.822	10.987.112.196
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7.319.382.373	16.872.237
TỔNG CỘNG	**2.985.146.253.521**	**3.042.629.421.329**

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	4.775.517.950	26.247.867.727
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	11.504.932.481	22.549.538.841
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	359.523.794	80.122.284
Bảo hiểm hàng không	422.213.440	350.075.391
Bảo hiểm xe cơ giới	121.707.236	1.608.569.484
Bảo hiểm cháy nổ	55.514.835.513	22.084.369.502
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	685.357.556	212.096.864
Bảo hiểm trách nhiệm chung	748.580.256	62.845.532
Bảo hiểm nông nghiệp	2.389.752.400	4.004.199.682
TỔNG CỘNG	**76.522.420.626**	**77.199.685.307**

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	782.637.626.361	268.226.195.027
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(118.403.251.954)	5.261.344.662
TỔNG CỘNG	**664.234.374.407**	**273.487.539.689**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	284.698.677.162	3.971.018.250
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	78.165.358.977	74.144.287.828
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.377.059.303	22.691.996.947
Bảo hiểm hàng không	5.935.328.200	9.988.535.319
Bảo hiểm xe cơ giới	155.786.037.744	935.881.474
Bảo hiểm cháy nổ	232.002.999.964	140.189.376.716
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.829.159.549	15.449.200.557
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.843.005.462	855.897.936
TỔNG CỘNG	**782.637.626.361**	**268.226.195.027**

24. CHI BỒI THƯỜNG

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.306.819.254.849	1.124.359.997.231
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*1.253.997.643.194*	*1.052.524.178.945*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*52.821.611.655*	*71.835.818.286*
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(10.523.703.359)	(10.288.069.372)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(36.815.047.804)	(46.109.132.770)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(73.264.795.739)	(34.082.297.386)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(35.450.834.046)	31.830.044.392
TỔNG CỘNG	**1.150.764.873.901**	**1.065.710.542.095**

24. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

24.1 *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	116.112.283.360	70.689.861.342
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	14.873.959.878	18.705.818.870
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.388.884.555	10.264.815.497
Bảo hiểm hàng không	1.221.254.049	20.905.569
Bảo hiểm xe cơ giới	1.057.544.247.212	897.197.675.105
Bảo hiểm cháy nổ	20.414.059.782	23.239.440.827
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	23.346.597.015	30.776.284.188
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.096.357.343	1.629.377.547
TỔNG CỘNG	**1.253.997.643.194**	**1.052.524.178.945**

24.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.447.424.949	34.843.557.091
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.111.105.061	19.186.681.865
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	604.106.348	9.905.123
Bảo hiểm hàng không	25.192.409	231.862.903
Bảo hiểm xe cơ giới	75.312.013	17.138.596.049
Bảo hiểm cháy nổ	38.001.501.337	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	668.834.219	(9.788.079)
Bảo hiểm nông nghiệp	2.888.135.319	435.003.334
TỔNG CỘNG	**52.821.611.655**	**71.835.818.286**

24.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	2.764.920.329	87.801.604
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.608.802.096	13.476.984.171
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	(28.430.089)	4.596.843.225
Bảo hiểm hàng không	1.174.340.130	20.184.046
Bảo hiểm xe cơ giới	16.704.074.085	(104.772.621)
Bảo hiểm cháy nổ	9.238.322.764	22.900.939.281
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	2.073.818.489	4.212.037.707
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.279.200.000	919.115.357
TỔNG CỘNG	**36.815.047.804**	**46.109.132.770**

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	198.604.764.944	248.748.333.162
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	100.605.252.332	109.756.099.142
Chi phí nhân viên	234.685.614.656	241.426.889.623
Chi phí nguyên vật liệu	16.379.041.798	17.648.520.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.546.765	180.499.654
Thuế và các khoản lệ phí khác	29.113.793.987	40.275.479.128
Chi khác (*)	908.472.131.851	1.107.513.679.383
TỔNG CỘNG	**1.488.067.146.333**	**1.765.549.500.244**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tư vấn, chi phí công nghệ thông tin, chi phí marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi tiền cho vay	92.280.239.468	59.577.028.277
Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.102.799.861	15.892.650.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.208.968.975	4.986.246.279
Lãi từ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	49.438.666.342	249.935.735.491
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.690.082.192	-
TỔNG CỘNG	**177.720.756.838**	**330.391.660.347**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	10.116.389.237	52.208.271.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá	303.288.202	553.733.664
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(17.394.864.844)	24.072.144.328
Chi phí hoạt động tài chính khác	66.616.635	723.416.784
TỔNG CỘNG	**(6.908.570.770)**	**77.557.565.804**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	94.536.092.197	80.293.639.205
Chi phí nguyên vật liệu	470.320.166	956.066.914
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.297.119.400	1.356.609.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.203.984.250	1.042.524.980
Thuế và các khoản lệ phí khác	13.504.974.744	12.852.512.455
Dự phòng phải thu khó đòi	2.003.283.868	5.574.089.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.960.502.503	26.592.216.957
Chi phí bằng tiền khác	3.335.988.723	2.793.150.195
TỔNG CỘNG	**155.312.265.851**	**131.460.809.367**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động khác	**14.572.458.649**	**1.341.617.901**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	863.636	1.550.000
Các khoản khác	14.571.595.013	1.340.067.901
Chi phí hoạt động khác	**3.404.710.935**	**(155.745.120)**
Các khoản phạt	2.327.995.460	409.250.979
Các khoản khác	1.076.715.475	(564.996.099)
Lợi nhuận khác thuần	**11.167.747.714**	**1.497.363.021**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	449.316.160	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(220.492.570)	982.387.589
TỔNG CỘNG	**228.823.590**	**982.387.589**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**8.022.283.631**	**26.997.480.447**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	**1.604.456.726**	**5.399.496.089**
Các khoản điều chỉnh tăng	**1.458.147.042**	**676.763.113**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	170.400.000	159.272.727
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	838.430.882	517.490.386
Điều chỉnh tăng CIT năm trước	449.316.160	-
Các khoản điều chỉnh giảm	**(3.220.559.972)**	**(12.368.532.599)**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.220.559.972)	(3.178.530.060)
Chi phí đã loại trừ năm trước	-	(423.434.342)
Lỗ từ năm trước chuyển sang	-	(8.766.568.197)
Chi phí thuế TNDN	**228.823.590**	**982.387.589**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.699.360.271**	**1.245.195.072**	**454.165.199**	**(843.878.978)**
Chi phí dự trả hoa hồng cho phí bảo hiểm phải thu	*1.699.360.271*	*1.245.195.072*	*454.165.199*	*(843.878.978)*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***424.540.803***	**190.868.174**	**233.672.629**	**138.508.611**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*424.540.803*	*190.868.174*	*233.672.629*	*138.508.611*
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào kết quả kinh doanh			**220.492.570**	**(982.387.589)**

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Thu nhập từ lãi tiền gửi	59.924.018.796	30.045.733.589
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(3.506.575.612)	(1.181.890.741)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(5.610.520.979)	(1.891.025.186)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	(1.402.630.245)	(472.756.296)
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Thu nhập từ lãi tiền gửi	38.126.927.537	19.318.063.014
		Chi phí hoa hồng, hỗ trợ đại lý khai thác bảo hiểm	(27.269.561.346)	(41.016.240.243)
		Chi phí tư vấn khai thác bảo hiểm	(54.539.122.692)	(82.032.480.486)
		Chi phí quản lý khai thác bảo hiểm	(3.181.448.824)	(4.785.228.028)
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con	Doanh thu nhận tái bảo hiểm	6.285.849.825	8.839.576.771
		Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm	(1.803.928.372)	(2.274.621.636)

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán riêng, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	Ngân hàng có Phó Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch HĐQT của BSH	Tiền gửi thanh toán	64.989.746.736	46.005.277.284
		Tiền gửi ngắn hạn	341.600.000.000	273.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	426.704.802.740	151.502.956.165
		Tiền và tương đương tiền	277.000.000.000	-
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	9.000.000.000	7.000.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	30.331.912.500	15.744.325.116
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	362.849.538	17.654.712
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB FC)	Công ty liên kết của SHB	Tiền gửi ngắn hạn	123.275.808.219	190.000.000.000
		Tiền gửi dài hạn	160.162.657.534	32.000.000.000
		Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.091.621.359	17.783.460.274
		Phải thu liên quan đến dịch vụ khai thác bảo hiểm	30.331.912.500	15.520.435.000
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Công ty con	Góp vốn	36.423.858.150	36.423.858.150
		Phải thu phí bảo hiểm nhận tái	5.315.874.254	6.864.619.303

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản lương, thưởng, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, và Ban Kiểm soát như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Đỗ Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT	240.000.000	147.272.727
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	3.191.930.000	3.464.255.049
Vũ Đức Trung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.330.730.000	1.609.315.000
Lê Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	144.000.000	144.000.000
Vũ Đức Tiến	Thành viên HĐQT	144.000.000	144.000.000
Nguyễn Tất Thắng	Thành viên HĐQT	144.000.000	144.000.000
Lưu Danh Đức	Thành viên HĐQT	144.000.000	88.363.636
Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát	739.492.073	695.326.677
Ninh Thị Lan Phương	Thành viên Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên Ban kiểm soát	90.000.000	90.000.000
Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	1.293.330.000	1.673.115.943
Phạm Đức Hiển	Phó Tổng Giám đốc	696.577.667	214.314.800
Nguyễn Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	596.669.500	232.267.208
Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	788.162.405	-

Ngoài lương và các khoản chi bổ sung lương, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thời hạn kết thúc hợp đồng thuê:		
- Đến 1 năm	24.682.105.823	25.777.752.296
- Từ 1 đến 5 năm	28.580.696.088	33.380.986.108
TỔNG CỘNG	**53.262.801.911**	**59.158.738.404**

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	161.184.452.784	109.977.338.368
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.969.843.046	12.969.843.046
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.465	3.489,96

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 Khái quát về cơ chế quản lý rủi ro tại Tổng Công ty

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của nhà đầu tư với an toàn thanh khoản của doanh nghiệp nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng. giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán ở Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	572.152	569.758	100,4
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	720.488	712.901	101,1

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM

Rủi ro bảo hiểm là khả năng xảy ra các sự kiện gây tổn thất về tài chính hoặc xảy ra tranh chấp pháp lý phát sinh từ các điều khoản và điều kiện của các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm mà Tổng Công ty ký kết. Rủi ro bảo hiểm là đối tượng kinh doanh trực tiếp của Tổng Công ty và là một trong hai nhóm rủi ro chính mà Tổng Công ty đối mặt. Thông qua hoạt động đánh giá, tiếp nhận, quản lý và chuyển giao rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty tạo ra lợi nhuận cũng như hình thành nền tảng cho các hoạt động sinh lợi khác như hoạt động đầu tư tài chính, giám định...

35.1 Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty là kiểm soát được quy mô và mức độ tổn thất phát sinh từ các rủi ro bảo hiểm và đảm bảo rằng, với mức chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí khác hợp lý. Tổng Công ty có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

Tổng Công ty không đặt mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm mà đặt mục tiêu tối đa hóa tổng lợi nhuận trên cơ sở có lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm.

35.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)

35.2 Chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường đối với các nghiệp vụ bảo hiểm không trực tiếp mua tái bảo hiểm. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm còn lại, Tổng Công ty yêu cầu thu xếp tái bảo hiểm theo vụ trước khi cấp đơn bảo hiểm gốc cũng như mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường theo vụ và theo nghiệp vụ.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng Công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng các rủi ro đạo đức....

35.3 Điều khoản, điều kiện của hợp đồng và dòng tiền

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết. Trong một số trường hợp, Tổng Công ty có thể áp dụng thời hạn thanh toán, gia hạn đóng phí bảo hiểm theo quy định của Thông tư 67. Từ năm 2015, Tổng Công ty đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ, mức trách nhiệm tối đa của Tổng Công ty cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Tổng Công ty đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

36.1 Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ cả hai phía là tín dụng bảo hiểm và tín dụng đầu tư.

Tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các Công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Tín dụng đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào 31 tháng 12 năm 2023.

Đơn vị tính: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*	
Số cuối năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	14.928	7.265	7.493	46.433	(29.437)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	519.153	(35.400)
TỔNG CỘNG	**14.928**	**7.265**	**7.493**	**565.586**	**(64.837)**
Số đầu năm					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	24.477	39.636	5.363	108.082	(28.077)
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	457.853	(35.400)
TỔNG CỘNG	**24.477**	**39.636**	**5.363**	**565.935**	**(63.477)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

36.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo hai trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng Công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Tổng Công ty đặt mục tiêu tận dụng tối đa nguồn vốn nhàn rỗi để sinh lợi trong điều kiện đảm bảo được tính thanh khoản, đáp ứng được yêu cầu thanh toán thường xuyên về bồi thường. Tổng Công ty cũng chủ trương giảm đến mức tối thiểu rủi ro tín dụng để tránh rủi ro mất nguồn vốn, đảm bảo tính chủ động cao nhất về nguồn tiền thanh toán, qua đó giảm rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng*
Số cuối năm				
Phải trả về bảo hiểm	222.366.386.894	-	-	222.366.386.894
Phải trả về tái bảo hiểm	-	319.171.576.424	-	319.171.576.424
Chi phí phải trả	-	96.980.967.216	-	96.980.967.216
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	513.921.742.135	-	-	513.921.742.135
Các khoản phải trả khác	29.056.515.824	-	424.540.803	29.481.056.627
TỔNG CỘNG	**765.344.644.853**	**416.152.543.640**	**424.540.803**	**1.181.921.729.296**

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng*
Số đầu năm				
Phải trả về bảo hiểm	55.635.999.300	-	-	55.635.999.300
Phải trả về tái bảo hiểm	-	149.588.677.316	-	149.588.677.316
Chi phí phải trả	-	44.566.182.894	-	44.566.182.894
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	584.652.802.946	-	-	584.652.802.946
Các khoản phải trả khác	40.989.948.282	-	190.868.174	41.180.816.456
TỔNG CỘNG	**681.278.750.528**	**194.154.860.210**	**190.868.174**	**875.624.478.912**

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

36.3 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty vào 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro tỉ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lãi/lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Trong danh mục nợ của Tổng Công ty một phần công nợ tái bảo hiểm được thanh toán theo đồng đô la Mỹ. Hình thức thanh toán được áp dụng chủ yếu là thanh toán bù trừ và chỉ thực chi phần chênh lệch. Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá:

Đơn vị tính: VND

	Thay đổi tỷ giá ngoại tệ	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế*
Năm nay	5%	7.356.695.690
	-5%	(7.356.695.690)
Năm trước	5%	4.428.710.223
	-5%	(4.428.710.223)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đáp ứng yêu cầu thanh toán. Xu hướng lãi suất giảm không tác động đến các hợp đồng đầu tư lãi suất cố định đang có hiệu lực nhưng tác động mạnh đến đến tỉ suất tái đầu tư. Tổng Công ty luôn đặt mục tiêu đầu tư vào kỳ hạn dài để hạn chế ảnh hưởng của rủi ro lãi suất trong khi vẫn duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn đầu tư để hỗ trợ khai thác bảo hiểm qua kênh ngân hàng. Với việc lãi suất giảm mạnh trong suốt thời gian qua và xu hướng chưa dừng lại, Tổng Công ty xác định rủi ro lãi suất là một trong các rủi ro chính ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

36. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính kiểm toán riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 321.377.964.333 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 360.247.749.136 VND). Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của giá cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Thay đổi giá cổ phiếu	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế*
Năm nay	10%	3.703.648.933
	-10%	(7.564.479.396)
Năm trước	10%	14.278.694.209
	-10%	(33.865.594.447)

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

37.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và nợ.

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm		*Số đầu năm*		*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	Nguyên giá	*Dự phòng*	*Nguyên giá*	*Dự phòng*		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	248.339.054.729	(2.177.279.484)	124.856.645.515	(24.072.144.328)	298.727.964.333	100.784.501.187
- Cổ phiếu niêm yết	*245.489.054.729*	*(2.177.279.484)*	*122.006.645.515*	*(24.072.144.328)*	*295.877.964.333*	*97.934.501.187*
- Cổ phiếu chưa niêm yết	*2.850.000.000*	-	*2.850.000.000*	-	*2.850.000.000*	*2.850.000.000*
Tiền gửi ngắn hạn	771.809.958.904	-	613.000.000.000	-	771.809.958.904	613.000.000.000
Phải thu khách hàng	383.799.049.190	(34.688.695.939)	232.465.331.284	(32.685.412.071)	(*)	(*)
Phải thu các bên liên quan	45.423.533.859	-	3.104.087.000	-	(*)	(*)
Phải thu khác	572.372.534.404	(35.400.000.000)	1.010.255.719.922	(35.400.000.000)	(*)	(*)
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	1.241.450.880.954	(4.500.000.000)	1.224.043.169.864	-	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.079.391.030	-	60.367.116.180	-	352.079.391.030	60.367.116.180
TỔNG CỘNG	**3.615.274.403.070**	**(76.765.975.423)**	**3.268.092.069.765**	**(92.157.556.399)**		

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	547.801.463.131	208.122.511.924	(*)	(*)
Phải trả khác	119.773.983.227	81.860.566.730	(*)	(*)
TỔNG CỘNG	**667.575.446.358**	**289.983.078.654**		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

38. BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường thuần phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường luỹ kế						
1	545.474	811.904	1.007.276	1.145.369	1.135.920	1.135.920
2	567.526	845.781	976.221	1.239.989	-	1.239.989
3	564.625	831.558	970.392	-	-	970.392
4	564.055	827.309	-	-	-	827.309
5	560.921	-	-	-	-	560.921
Số ước tính chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (1)	**560.921**	**827.309**	**970.392**	**1.239.989**	**1.135.920**	**4.734.531**
II. Số đã chi trả bồi thường luỹ kế						
1	424.427	611.775	689.961	873.539	974.659	974.659
2	553.298	800.586	921.181	1.160.286	-	1.160.286
3	558.052	818.641	936.525	-	-	936.525
4	558.399	823.642	-	-	-	823.642
5	560.617	-	-	-	-	560.617
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (2)	**560.617**	**823.642**	**936.525**	**1.160.286**	**974.659**	**4.455.729**
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	**304**	**3.667**	**33.867**	**79.703**	**161.261**	**278.802**
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	**15.447**	**15.405**	**(36.884)**	**94.620**	**-**	
V. Tỷ lệ % thặng dư /(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	**3%**	**2%**	**-4%**	**8%**	**-**	

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào cuối tháng 12/2023, sau khi có văn bản chấp thuận nguyên tắc cơ quan quản lý, ngày 19/2/2024 đã diễn ra giao dịch chuyển nhượng chính thức 75 triệu cổ phiếu Tổng Công ty (BSH) của 2 cổ đông tổ chức và 19 cổ đông cá nhân cho Công ty TNHH Bảo hiểm DB (DBI). Theo đó, DBI chính thức trở thành cổ đông chiến lược nước ngoài chiếm 75% vốn điều lệ.

Bà Nguyễn Thị Ngần	Ông Vũ Đức Trung	Ông Nguyễn Văn Trưởng
Người lập	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng		

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024